

běn kè xué xí yāo qiú  
本课学习要求

Learning objectives of this lesson

néng yòng zhōng wén shú liàn shuō chū xià liè huó dòng míng chēng

1. 能用中文熟练说出下列活动名称

Speak out the following activity names fluently in Chinese



néng yòng zhōng wén shú liàn shuō chū yì zhōu qī tiān de míng chēng

2. 能用中文熟练说出一周七天的名称

Speak out the names of the seven days a week fluently in Chinese

| Sunday                                        | Monday | Tuesday | Wednesday | Thursday | Friday | Saturday |
|-----------------------------------------------|--------|---------|-----------|----------|--------|----------|
| zhōu rì<br>周日                                 | 周一     | 周二      | 周三        | 周四       | 周五     | 周六       |
| xīng qī tiān<br>星期天<br>&<br>xīng qī rì<br>星期日 | 星期一    | 星期二     | 星期三       | 星期四      | 星期五    | 星期六      |
| lǐ bài tiān<br>礼拜天<br>&<br>lǐ bài rì<br>礼拜日   | 礼拜一    | 礼拜二     | 礼拜三       | 礼拜四      | 礼拜五    | 礼拜六      |

tiān de shí jiān shùn xù  
◇ “天”的时间顺序 Time Sequence of days

| The day before yesterday | yesterday      | today          | tomorrow        | The day after tomorrow |
|--------------------------|----------------|----------------|-----------------|------------------------|
| qián tiān<br>前天          | zuó tiān<br>昨天 | jīn tiān<br>今天 | míng tiān<br>明天 | hòu tiān<br>后天         |

néng yòng zhōng wén shú liàn shuō chū yì tiān zhōng de shí jiān

3. 能用中文熟练说出一天中的时间

Speak out the time periods of the day fluently in Chinese

yì tiān: zǎo shang shàng wǔ zhōng wǔ xià wǔ wǎn shang  
一天: 早上 上午 中午 下午 晚上

| 1:00                    | 1:05                           | 1:10                      | 1:15                                                        | 1:30                                                      | 1:45                                                             | 1:55                                                                     |
|-------------------------|--------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| yī diǎn zhōng<br>一点 (钟) | yī diǎn líng wǔ<br>一点零五<br>(分) | yī diǎn shí<br>一点十<br>(分) | yī diǎn shí wǔ<br>一点十五<br>(分)<br>&<br>yī diǎn yí kè<br>一点一刻 | yī diǎn sān shí<br>一点三十<br>(分)<br>&<br>yī diǎn bàn<br>一点半 | yī diǎn sì shí wǔ<br>一点四十五<br>(分)<br>&<br>yī diǎn sān kè<br>一点三刻 | yī diǎn wǔ shí wǔ<br>一点五十五<br>(分)<br>&<br>liǎng diǎn chà wǔ fēn<br>两点差五分 |